

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2021

BẢN TIN THÁNG
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2021
(Tháng 1 từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 1 năm 2021)

Trong tháng 12 các tỉnh vùng Đông Nam Bộ phổ biến mưa nhỏ đến mưa vừa. Hiện tại, nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 69÷90% dung tích thiết kế. Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích gieo trồng trong công trình thủy lợi toàn vùng là khoảng 90.300 ha, trong đó diện tích lúa khoảng 28.755 ha.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

a. Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Lượng mưa tích lũy trong tháng 12 trên địa bàn các tỉnh vùng Đông Nam Bộ khoảng 40 mm. Tổng lượng mưa từ đầu năm 2020 đến nay so sánh với cùng kỳ TBNN cho thấy các tỉnh phổ biến ở mức thấp hơn với tỷ lệ thiếu hụt trung bình khoảng 7,7%. Nhiệt độ trung bình dự báo phổ biến ở mức xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ.

b. Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/12/2020), hiện tượng ENSO: Xu thế nhiệt độ mặt nước biển khu vực trung tâm Thái Bình Dương tiếp tục trong pha lạnh và hiện tượng La Nina còn duy trì từ nay đến tháng 3/2021 với xác suất khoảng 95%, sau đó có xu hướng giảm dần và có khả năng chuyển dần sang trạng thái trung tính vào mùa hè năm 2021.

Lượng mưa dự báo: Từ tháng 01-3/2021 có khả năng xuất hiện mưa trái mùa với TLM tháng phổ biến từ 20-50mm. Tháng 4-5/2021, TLM cao hơn từ 20-35% so với TBNN. Tháng 6/2021, TLM khu vực Tây Nguyên thấp hơn so khoảng 10-30%; khu vực Nam Bộ ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ.

Cụ thể lượng mưa tại một số trạm chính vùng Đông Nam Bộ được thống kê ở Bảng 1.1 dưới đây.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Lượng mưa trong tháng 12 (mm)	Từ đầu năm 2020 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tháng tới (mm)
					TBNN	2019	2018	2017	2016	
1	Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	37,4	1902,60	+ 21,7	+ 3,9	+ 47	- 6,8	+20,6	2,36
2	Vũng Tàu		15,7	1390,30	- 4,7	+ 35,2	- 12	- 18,7	+ 1,8	2,38
3	Xuyên Mộc		5,8	1307,00	- 13,7	- 20,1	+ 28,7	- 32,0	- 19,1	1,03
4	Bình Long	Bình Phước	132	2217	+ 8,3	+ 26,1	+ 39,8	- 15,3	- 11,3	3,92
5	Bù Đăng		70,6	2226,6	- 15,5	- 22,4	- 30,6	- 27,6	- 15,9	20,19
6	Bù Đốp		65	1972,2	- 21,3	+ 0,1	+ 42,3	+ 14,4	+ 5,1	3,22
7	Đồng Xoài		21,9	1951,2	- 22,7	- 44,7	- 20,9	- 24,8	- 24,7	5,69
8	Lộc Ninh		10,8	1464,6	- 27,1	- 27,2	- 28,4	- 58,6	- 21,8	2,16
9	Phước Long		20,6	2419,7	- 9,1	- 10,9	- 8,9	- 25,6	+ 6,2	4,74
10	Biên Hòa		75,1	1714,9	- 7,1	- 11,8	- 8,0	- 26,7	- 25,8	3,61
11	Long Thành	Đồng Nai	38,4	1891	- 1,4	+ 10,1	+ 36,5	- 2,0	- 9,9	13,85
12	Tà Lài		28,1	2483,4	-5,26	+ 14,1	+ 17,7	- 10,3	- 2,0	15,59
13	Trị An		32,4	1514,2	- 25,7	- 25,1	- 9,1	- 22,0	- 26,1	4,04
14	Túc Trưng		82,2	2014,4	-3,92	- 15,1	+ 49	+ 10,7	- 13,7	10,65
15	Xuân Lộc		19,9	1583	-23,81	+ 40,0	- 26,7	- 31,1	- 27,9	3,14
16	Nhà Bè		28,2	1755,5	+ 11,9	+ 37	- 3,8	- 9,9	- 13,3	4,80
17	Tân Sơn Hòa	TP.HCM	96,5	2142	+ 9,6	+ 31	- 10,9	- 21,8	- 7,2	2,03
18	Cần Đăng	Tây Ninh	15,1	1422,8	- 22,2	+ 8,8	- 17,5	- 38,9	- 35,3	2,46
19	Dầu Tiếng		50,6	2650,8	+ 41,2	- 10,5	+ 21,8	+ 14,2	+18,3	35,85
20	Đồng Bàn		13,2	1526,6	- 12,4	- 11,2	+ 5,9	- 26,4	- 27,7	2,78
21	Gò Dầu		40,9	1375,1	- 16,3	- 29,9	- 22,7	- 29,0	- 24,1	2,24
22	Tây Ninh		24,5	1421,5	- 26,6	- 16,2	- 24,4	- 33,6	- 42,1	1,53
23	Bến Cát	Bình Dương	35	1601	- 6,8	- 23,7	- 30,0	- 35,4	- 13,0	3,50
24	Sở Sao		69,2	2039,4	+ 5,0	- 28,7	- 11,1	- 17,0	- 17,9	4,17
25	Phước Hòa		41,4	1477,9	- 25,6	- 11,1	- 3,0	- 35,7	- 28,2	4,12
Trung bình			42,8	1818,6	-7,7	-4,1	0,9	-20,4	-14,2	6,4

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi

a. Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi ngày 31/12/2020 đạt từ 69 ÷ 90% DTTK, **trung bình giảm khoảng 3,7% so với tháng trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Đồng Nai: Tổng dung tích hiện tại đạt 76,0% (giảm 7,3% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại cao hơn so với năm 2019 là 20,67%, cao hơn cùng kỳ năm 2018 là 6,73%, cao hơn năm 2017 là 3,7%, thấp hơn năm 2016 là 10,7%.

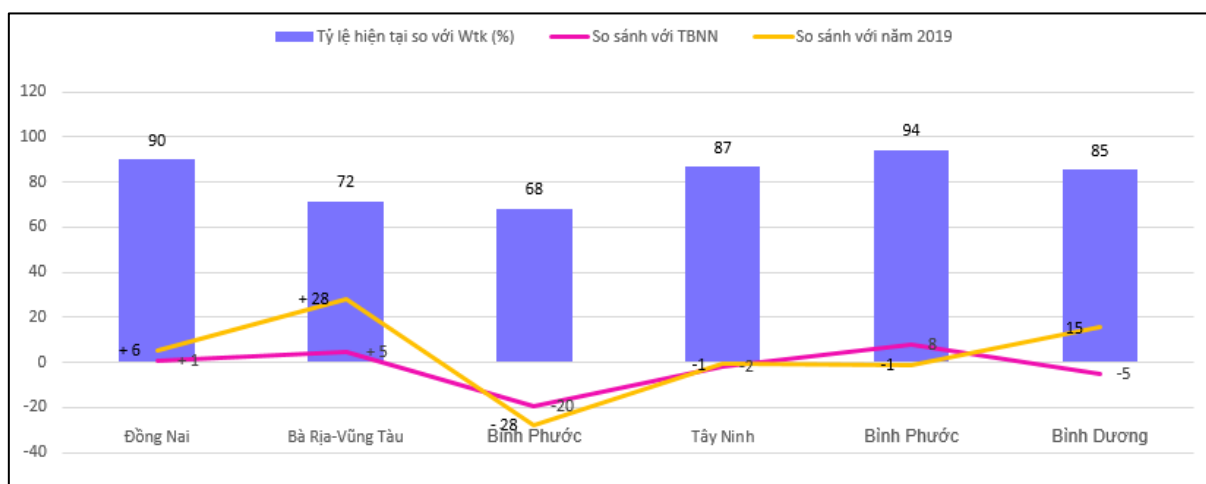
2. Lưu vực sông Sài Gòn: Tổng dung tích hiện tại đạt 86,6% DTTK (giảm 1,8% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại xấp xỉ so với các năm 2018-2019, thấp hơn năm 2017 là 2,8%, thấp hơn năm 2016 là 13,3%.

3. Lưu vực sông Bé: Tổng dung tích hiện tại đạt 67,94% (giảm 12,75% so với tháng trước) Tỷ lệ dung tích hiện tại thấp hơn năm 2019 là 27,6%, thấp hơn năm 2018 là 20,1%, thấp hơn so với năm 2017 là 19,3%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong Bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Tỉnh	Lưu vực sông	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại so với Wtk (%)	Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo tháng tới (+/- %)
			Thiết kế	Hiện tại		TBNN	2019	2018	2017	2016	
Tổng/TB			2220,53	1842,19	82,96	- 2,2	+ 3,3	- 3,2	- 4,7	- 2,7	
1	Đồng Nai	Đồng Nai	91,79	82,44	89,82	+ 0,6	+ 5,6	+ 0,8	- 2,6	- 1,4	- 10,7
2	Bà Rịa-Vũng Tàu		284,16	203,20	71,51	+ 4,6	+28,1	+ 9,3	+ 6,5	- 14,0	- 15,4
3	Bình Phước	Bé	224,34	152,41	67,94	- 19,5	- 27,7	- 20,1	- 19,3	- 17,5	- 4,5
4	Tây Ninh	Sài Gòn	1603,47	1389,03	86,63	- 1,9	- 0,8	- 0,8	- 2,8	- 13,6	- 11,2
5	Bình Phước		8,78	8,28	94,27	+ 8,0	- 1,0	- 0,7	+ 0,2	+39,0	- 2,2
6	Bình Dương		7,99	6,83	85,43	- 4,9	+15,4	- 7,7	- 10,1	- 8,8	- 15,3



Hình 1. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích gieo trồng trong công trình thủy lợi toàn vùng khoảng **90.301 ha** (28.775 ha lúa, 60.652 ha các loại rau màu, cây hàng năm, cây lâu năm, 894 ha thủy sản). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, nguy cơ hạn hán, thiếu nước có khả năng xảy ra tại các vùng tưới ngoài phạm vi các công trình thủy lợi. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Đồng Nai (tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu): Tổng diện tích gieo trồng đối với 21 hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai là 11.307 ha (lúa 7.137 ha, Rau màu 1.218 ha, cây lâu năm 2.532 ha và thủy sản 420 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 21/21 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích.

2. Lưu vực sông Sài Gòn (tỉnh Tây Ninh, tỉnh Bình Phước, tỉnh Bình Dương): Tổng diện tích gieo trồng của 10 hồ chứa là 76.707 ha (lúa 20.998 ha, rau màu các loại 25.993 ha, cây lâu năm 29.269 ha và thủy sản 447 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước dựa vào nguồn nước hiện có tại các công trình thủy lợi cho thấy: 10/10 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

3. Lưu vực sông Bé (tỉnh Bình Phước): Tổng diện tích gieo trồng với 17 hồ chứa là 2.287 ha ha (lúa 620 ha, rau màu 95 ha, cây lâu năm 1.545 ha và thủy sản 27 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích.

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)	Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước		Khuyến cáo đến cuối vụ
						Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
Tổng cộng			1842,19	90.301	1035,48	100	90.301	
1	Đồng Nai	Đồng Nai	82,44	4.777	29,48	100	4.777	Đủ nước
2	Bà Rịa-Vũng Tàu		203,20	6.530	73,48	100	6.530	Đủ nước
3	Bình Phước	Bé	152,41	2.287	191,11	100	2.287	Đủ nước
4	Tây Ninh	Sài Gòn	1389,03	76.053	731,78	100	76.053	Đủ nước
5	Bình Phước		8,28	527	5,18	100	527	Đủ nước
6	Bình Dương		6,83	127	4,45	100	127	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa lũy tích bình quân các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Đông Nam Bộ từ tháng 12/2020 và mưa dự báo đến hết tháng 1 nhìn chung phổ biến ở mức cao hơn nhiều so với TBNN, ***hạn hán khả năng không xảy ra trên diện rộng nhưng cần đề phòng các trường hợp thời tiết bất thường***, khuyến cáo người dân có kế hoạch sử dụng nguồn nước tại chỗ hợp lý, sử dụng các biện pháp tưới tiết kiệm nước, nạo vét, khơi thông dòng chảy sông, suối nhằm tận dụng triệt để nguồn nước mặt trữ vào ao, bàu; hỗ trợ khuyến khích xây dựng bể chứa nước hộ gia đình, đào ao trữ nước ở những vùng khô hạn. Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

Trạm	Tỉnh/T P	Vùng, huyện	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
				Năm Min	TBNN	Năm Max	
Dầu Tiếng	Tây Ninh	Tân Hà – Tân Châu	86	-	554	-17	Rủi ro hạn thấp
		Thanh Đức – Gò Dầu					
		Cầu Khởi – Dương Minh Châu					
		Gia Lộc – Trảng Bàng					
Tây Ninh		Thanh Bắc – Tân Biên	26	-	96	-65	Rủi ro hạn thấp
Đồng Xoài		Đồng Tâm – Đồng Phú	28	-	190	-67	Rủi ro hạn thấp
		Minh Hưng – Chơn Thành					
Phước Long	Bình Phước	Đăk Nhau – Bù Đăng	25	-	80	-77	Rủi ro hạn thấp
		Đăk Ô – Bù Gia Mập					
		Sơn Giang – Phước Long					
		Long Hà – Phú Riềng					
		Đakia – Bù Đốp					
Long Thành		Bình Sơn, Bình An, Bàu Cạn – Long Thành	52	-	387	-20	Rủi ro hạn thấp
Tà Lài	Đồng Nai	Mã Đà, Phú Lý – Vĩnh Cửu	44	-	323	-22	Rủi ro hạn thấp
		Phú Xuân – Tân Phú					
Trị An		Cây Gáo, Đồi 61 – Trảng Bom	36	-	206	-61	Rủi ro hạn thấp
Túc Trung		Xuân Thiện, Quang Trung – Thống Nhất	93	-	830	19	Rủi ro hạn thấp

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất trong công trình thủy lợi vụ Đông Xuân 2020-2021 trên các lưu vực sông vùng Đông Nam Bộ **khoảng 90.300 ha**. Nguồn nước tại 48/48 hồ chứa trên lưu vực vùng Đông Nam Bộ có khả năng đáp ứng đủ 100% cho sản xuất nông nghiệp và cấp nước theo nhiệm vụ thiết kế.

Tuy nhiên, khu vực đang giai đoạn bắt đầu mùa khô 2020-2021. Để bảo đảm cấp nước cho sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân 2020- 2021, kiến nghị một số nội dung sau: **(1)** Các vùng ngoài phạm vi cấp nước của các CTTL cần theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, nguồn nước để thực hiện kế hoạch gieo trồng, giảm thiểu thiệt hại khi nguồn nước không đảm bảo. Tranh thủ bơm, tát, trữ nước dự trữ khi có điều kiện về nguồn nước. **(2)** Tăng cường công tác tuyên truyền, thường xuyên thông báo tình hình thời tiết, nguồn nước để điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp; **(3)** Duy tu, sửa chữa công trình phục vụ phòng, chống hạn mặn. Nạo vét một số trục kênh chính, ưu tiên đầu tư nạo vét hệ thống thủy lợi nội đồng củng cố bờ bao ngăn mặn, trữ ngọt, sửa chữa các cống, bọng, điều tiết nước... để tăng khả năng trữ nước ngọt và giữ kín nước, giảm tổn thất rò rỉ, trữ nước trên hệ thống kênh rạch nội đồng chống hạn, đảm bảo cấp nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất.

Trên cơ sở bản tin dự báo nguồn nước của vùng Đông Nam Bộ, các địa phương cần tiếp tục theo dõi các bản tin dự báo hàng tuần tiếp theo và phản hồi những diễn biến bất thường về thời tiết, kế hoạch sản xuất, quản lý vận hành công trình hồ chứa tới Tổng cục Thủy lợi và Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam để kịp thời cập nhật tin dự báo.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 01/02/2021 (tháng sau)/.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo các sở NN&PTNT, CCTL, Cty KTCTTL 06 tỉnh vùng ĐNB;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc TCTL (để b/c);
- Cục Trồng trọt (Phòng CLT);
- Website TCTL, website Viện QHTLMN (để đăng tin);
- Lưu P. QHTL ĐNB và phụ cận.

VIỆN TRƯỞNG